TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2024/DS-PT
Ngày: 10/12/2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Bà Trần Thị Chọn

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Ông Trương Văn Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLPT-DS, ngày 25 tháng 01 năm 2023, về: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Huỳnh D, sinh năm 1955. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Huỳnh D là:* Chị Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1989. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Hữu S, sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp I Chợ, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Hữu S là*: Bà Huỳnh Kim Y, sinh năm 1968. Có mặt.

Địa chỉ: A P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Hữu S là*: Luật sư Phạm Đình T – Văn phòng luật sư Trần Minh H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Có mặt.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1953. Có đơn xin vắng mặt.

3.2. Chị Trần Thị P, sinh năm 1982. Có đơn xin vắng mặt.

3.3. Chị Huỳnh Trần Ái N, sinh năm 2003. Có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.4. Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện A.

- *Người đại diện*: Anh Lam Nhật L, sinh năm 1988. Có mặt.

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

***4. Người làm chứng**:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

***3. Người kháng cáo**:* Ông Huỳnh Hữu S – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà Trần Thị Huỳnh D và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Huỳnh Thị T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất)* cho em gái là cụ Huỳnh Thị D1 mượn sử dụng, đến năm 1994 thì cụ D1 chết, do cụ Huỳnh Văn L1 ở cùng cụ D1 *(cụ L1 là em của cụ T2 và cụ D1)* nên cụ L1 để đất cho con trai là Huỳnh Sơn T3 sử dụng đến năm 2003 thì ông T3 chết, lúc còn sống thì từ năm 2000 ông T3 có cho người khác thuê đất, sau khi ông T3 chết thì đất vẫn do người thuê đất sử dụng, sau đó thì ông S có chuộc lại đất và sử dụng đất. Trong thời gian này, thì vào năm 2007 cụ Huỳnh Thị Tất T4 cho con gái là bà Trần Thị Huỳnh D toàn bộ phần đất trên, năm 2008 bà D được cấp giấy CNQSD đất thửa 57, tờ bản đồ số 3. Hiện nay, giấy CNQSD đất đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện A.

Nay yêu cầu anh S và những người cùng sử dụng đất với ông S trả lại cho bà D diện tích đất theo số đo thực tế là 7.512,8m^2.

- Theo bị đơn anh Huỳnh Hữu S và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguồn gốc đất là của bà nội tên Huỳnh Huê K, cho con ruột là Huỳnh Thị D1 năm nào anh không nhớ (cụ D1 là cô ruột của anh S và là em ruột của cụ T2). Cụ D1 sử dụng đến năm 1994 thì cụ D1 chết (cụ D1 không chồng con), từ năm 1994 anh Huỳnh Sơn T3 (anh T3 là anh ruột của anh S) sử dụng đến năm 2003 thì anh T3 chết (anh T3 không vợ con), từ năm 2003 đến nay do anh S sử dụng. Cụ D1, anh T3 và anh S chưa được cấp giấy CNQSD đất; năm 2021 anh S mới biết diện tích đất này đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D đứng tên, từ đó đến nay anh S cũng không có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận.

Nay anh S không xác định được diện tích đất này là của ai, không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn, lý do: Vì đất này là của ông bà để lại. Anh S yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Theo lời trình bày của bà D và chị Q là đúng. Năm 1976 cụ T2 cho cụ D1 mượn đất canh tác để nuôi mẹ ruột là cụ H1 đến năm 1994 thì cụ D1 chết. Năm 1994 cụ L1 (là cha anh Sở và là em của cụ D1, cụ T2) mượn để cho anh T3 sử dụng đến năm 2003 thì anh T3 chết, từ năm 2003 đến nay anh S sử dụng. Ông đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu anh S trả lại diện tích đất tranh chấp này cho nguyên đơn.

2. Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện A có ý kiến: Giấy CNQSD đất của bà D được thế chấp vay tiền tại ngân hàng. Hiện nay, bà D vẫn thực hiện tốt nghĩa vụ đối với khoản vay, ngân hàng không có yêu cầu gì, đồng thời ngân hàng xin được miễn tham gia tố tụng (BL 128).

3. Chị Huỳnh Trần Ái N thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của anh S, không có ý kiến gì khác.

4. Chị Trần Thị P không có ý kiến.

**** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:***

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Huỳnh Diên .

Xác định diện tích đất tranh chấp 7.512,8m^2 thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Huỳnh D, tại thửa số 57, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00630, do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 10/03/2008. Buộc anh Huỳnh Hữu S chị, Trần Thị P cùng con là Huỳnh Trần Ái N thu hoạch tôm, cua giao trả quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Huỳnh D, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, diện tích đất tranh chấp là 7.512,8 m^2 (có nêu vị trí thửa đất theo trích đo).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/9/2023 bị đơn anh Huỳnh Hữu S có đơn kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm cho rằng phần đất tranh chấp do cụ D1 cho cụ T2, sau đó cụ Tất T4 cho lại bà D năm 2007 là không đúng, vì bà D không canh tác trên đất. Anh nghĩ bà D được cấp giấy chồng lên phần đất của anh canh tác. Cấp sơ thẩm chưa xem xét việc bà D có canh tác trực tiếp trên đất hay không, chưa xem xét trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà D, cụ D1 qua đời chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Việc anh chuộc lại đất từ ông H2 năm 2015 thì tòa cũng chưa xem xét, ông H2 sử dụng đất từ năm 2008-2015 thì bà D không tranh chấp. Yêu cầu đưa thêm người làm chứng là ông H2 và ông G vào tham gia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:* Cụ T2 đã được cấp bằng khoán từ năm 1972, đến năm 1993 thì cụ T2 vẫn được cấp giấy chứng nhận theo Luật Đất đai năm 1993, đến năm 2004 thì cụ T2 được đo đạc và cấp đổi giấy đỏ theo Luật Đất đai năm 2003. Từ đó, cụ T2 được sử dụng đất và sang tên cho bà D là hợp pháp. Phần đất tranh chấp là cụ T2 cho cụ D1 và ông T3 mượn sử dụng, do thời gian đó cụ D1 và gia đình ông T3 có hoàn cảnh khó khăn, bà D biết việc ông T3 cho người khác thuê đất nhưng do gia đình ông T3 khó khăn nên bà D không có đòi lại.

- *Bị đơn trình bày*: Phần đất tranh chấp giáp ranh với hộ của Lý Văn L2 và Nguyễn Văn D2, các hộ này sử dụng đất từ xưa đến nay. Cụ D1, ông T3 và ông S sử dụng đất nhưng không có đăng ký kê khai, sau này biết bà D đứng tên trên giấy chứng nhận nên có nói với bà D tách giấy chứng nhận. Trước tới giờ bà D không sử dụng đất này, hiện nay anh S là người quản lý, sử dụng đất.

Luật sư bị đơn có ý kiến và yêu cầu: Mặc dù bị đơn không có đơn phản tố nhưng nguyên đơn cho rằng cụ D1 mượn đất để sử dụng là không có căn cứ, vì trước năm 1993 thì hầu hết các diện tích đất đều đưa vào Tập đoàn, nên giấy bằng khoán năm 1972 của cụ T2 không có giá trị. Cụ D1 và cụ T2 sử dụng từ trước năm 1979 nhưng không có ai tranh chấp. Đất của cụ D1 bị cấp chồng trong giấy chứng nhận của cụ T2. Đất được cấp không đúng đối tượng, cụ T2 và bà D không sử dụng đất này. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên đất cho anh S sử dụng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đại diện Ngân hàng trình bày*: Bà D có thế chấp giấy CNQSD đất cho ngân hàng nhưng Ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Nguồn gốc đất là của cụ Tất tặng cho bà D sử dụng, trước khi tặng cho thì cụ T2 đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận mà không có ai tranh chấp hay khiếu nại. Anh S sử dụng đất từ năm 2015 nhưng không có căn cứ nào xác định anh S có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất này, tuy nhiên bản án không tuyên cho anh S được quyền lưu cư để thu hoạch tôm, cua để giao trả đất là có thiếu sót. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST, ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang về việc ấn định thời gian để anh S thu hoạch vật nuôi (tôm, cua …) để giao trả đất cho bà D.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về phần đất tranh chấp:* Theo đo đạc thực tế phần đất có diện tích 7.512,8m^2 thuộc tờ bản đồ số 13. Đất tọa lạc tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/5/2023 do Tòa án nhân dân huyện An Minh lập (BL 80) và Tờ trích đo địa chính số TĐ 155-2023 (5-13), ngày 26/6/2023 của Chi nhánh văn phòng Đ1 (BL 80a).

[3] *Về nội dung vụ án như sau*: Nguồn gốc đất của cụ Huỳnh Thị T2 sử dụng từ trước năm 1993. Đến ngày 10/10/1993 thì UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất số G003153, đất có diện tích 22.198m^2 (thửa số 57). Đến ngày 26/02/2004 thì cụ T2 được UBND huyện A cấp đổi lại giấy CNQSD đất số 001439, có diện tích 22.198m^2 tại thửa số 57, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (BL 92). Đến ngày 29/01/2008 cụ Tất lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho con gái là Trần Thị Huỳnh D (BL 95), có biên bản xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất (BL 90). Đến ngày 10/3/2008 thì bà Trần Thị Huỳnh D được đứng tên trên giấy CNQSD đất số AM 221012, thửa đất theo sơ đồ đo đạc là 21.820m^2 (diện tích bị giảm), thửa số 57, tờ bản đồ số 03 (BL 99).

Theo lời khai của các bên đương sự không thống nhất, cụ thể như sau: Nguyên đơn thì cho rằng đất là của cụ Huỳnh Thị T2 cho em ruột là Huỳnh Thị D1 mượn để sử dụng, đến năm 1994 cụ D1 chết, thì cụ Huỳnh Văn L1 (là em ruột cụ T2 và cụ D1) mượn cho ông T3 sử dụng (ông T3 là con cụ L1), sau khi ông T3 chết thì anh S sử dụng. Việc cụ T2 cho mượn đất thì không có giấy tờ gì; Còn anh S thì cho rằng đất là của cụ nội Huỳnh Huê K cho cụ Huỳnh Thị D1 sử dụng, đến năm 1994 thì cụ D1 chết (cụ D1 không chồng con), từ năm 1994 thì ông T3 sử dụng đến năm 2000 thì ông T3 cố cho ông H2, đến năm 2003 thì ông T3 chết, đến năm 2015 thì anh S chuộc đất từ ông H2 và canh tác, đến năm 2018 thì anh S cho ông G thuê, đến tháng 01/2023 thì hết thời hạn thuê. Hiện nay phần đất do ông S đang quản lý sử dụng, còn giấy CNQSD đất của bà D thì đang thế chấp tại Ngân hàng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh S không có yêu cầu phản tố.

[4] *Xét kháng cáo của anh Huỳnh Văn S1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau*: Phần đất tranh chấp các đương sự đều thừa nhận có khoảng thời gian do cụ D1 sử dụng, đến năm 1994 thì cụ D1 chết, sau đó thì ông T3 tiếp tục sử dụng đến năm 2003 thì ông T3 chết.

Về căn cứ pháp lý: Cụ T2 sử dụng đất được UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất số G003153, ngày 10/10/1993. Đến ngày 26/02/2004 thì cụ T2 được UBND huyện A cấp đổi lại giấy CNQSD đất số 001439, có diện tích 22.198m^2. Đất tọa lạc tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Đến ngày 29/01/2008 cụ Tất lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho con gái là Trần Thị Huỳnh Diên . Đến ngày 10/3/2008 thì bà Trần Thị Huỳnh D được đứng tên trên giấy CNQSD đất số AM 221012, thửa đất theo sơ đồ đo đạc là 21.820m^2. Hiện nay giấy CNQSD đất không bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hủy bỏ, nên việc cụ T2 và bà D được đứng tên trên giấy CNQSD đất là hợp pháp.

[4.1] Xét việc ông Huỳnh Hữu S có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Căn cứ theo lời khai của anh S thì anh S được sử dụng đất từ năm 2015 (BL 159) do chuộc đất từ ông H2. Mặc dù, ông H2 thừa nhận có nhận cố đất của ông T3 từ năm 2000 và có làm "giấy viết tay" nhưng anh S và ông H2 đã làm mất và không thể tìm lại được (BL 156). Như vậy, trong thời gian cụ T2 đăng ký kê khai để được cấp giấy CNQSD đất thì anh S không phải là đối tượng sử dụng đất và Nhà nước cũng chưa công nhận quyền sử dụng đất cho ông T3. Hơn nữa, trước khi cụ T2 được cấp giấy CNQSD đất thì ông T3, anh S đều không có tên kê khai trong hồ sơ địa chính. Như vậy, ông T3 và anh S chưa phải là người có quyền sử dụng đất hợp pháp. Sau khi cụ T2 được cấp giấy chứng nhận và tặng cho bà D thì đến nay cũng không có ai khiếu nại về việc cụ T2 được cấp giấy CNQSD đất.

Tại cấp phúc thẩm, theo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện A tại Công văn số 406/UBND-NC, ngày 29/8/2024 như sau: *Theo hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho bà D nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ mẹ là bà Huỳnh Thị T2 được lập năm 2008 (kèm theo hồ sơ tặng cho) có trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện A lập ngày 26/02/2008 có thể hiện đầy đủ kích thước các cạnh và giáp ranh với các hộ sử dụng đất liền kề (không thể hiện tọa độ) và theo Tờ trích đo địa chính số 155-2023 (5-13) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A lập ngày 26/6/2023 có thể hiện đầy đủ kích thước các cạnh, các hộ giáp ranh và tọa độ các cạnh. Do hai tờ trích đo địa chính lập tại hai thời điểm khác nhau thể hiện các hộ sử dụng đất liền kề (các hộ giáp ranh) khác nhau và một tờ trích đo lập năm 2008 không thể hiện tọa độ các cạnh, tờ trích đo địa chính năm 2023 có thể hiện tọa độ nên việc xác định phần đất đang tranh chấp 7.512,8m^2 nằm trong giấy chứng nhận của bà T2 hoặc bà D thì UBND huyện chưa đủ cơ sở, thông tin để trả lời*.

Tuy nhiên, cấp phúc thẩm căn cứ theo ý kiến xác nhận của đại diện gia đình Nguyễn Văn P1 (đã chết) - là anh Nguyễn Văn D2 là con ông P1 và đại diện gia đình của ông Lý Văn T5 (đã chết) là anh Lý Văn L2 là con của ông T5. Hộ ông P1 và ông T5 có đất giáp ranh với đất của bà Trần Thị Huỳnh D theo sơ đồ thửa đất trong giấy CNQSD đất cấp ngày 10/3/2008 cho bà Trần Thị Huỳnh D, thì cả 02 hộ này đều xác nhận bà D có đất giáp ranh sử dụng ổn định, ông T5 và ông P1 có ký giáp ranh khi bà D làm thủ tục cấp giấy chứng nhận.

Như vậy, mặc dù dựa trên tọa độ thì UBND huyện A chưa đủ cơ sở để xác định thửa đất tranh chấp có nằm trong giấy chứng nhận của bà D hay không, nhưng dựa theo hiện trạng thửa đất trên thực tế cũng như xác nhận của các hộ giáp ranh thì có cơ sở xác định thửa đất đang tranh chấp nằm tại vị trí mà bà D xin được cấp giấy chứng nhận. Do đó có cơ sở xác định, nguồn gốc đất bà D sử dụng là được nhận tặng cho hợp pháp từ cụ T2, còn anh S sử dụng đất là không dựa trên căn cứ pháp lý nào. Vì vậy, bà D yêu cầu anh S giao trả đất là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

[4.2] Đối với nội dung kháng cáo về việc không đưa ông H2 và ông G vào tham gia với tư cách là người làm chứng. HĐXX phúc thẩm nhận thấy không cần thiết. Bởi lẽ, trong hồ sơ đã có lời khai của ông H2 về việc ông H2 nhận cố đất của

ông T3 từ năm 2000 nhưng không cung cấp được chứng cứ, còn ông G thì hợp đồng thuê đất với anh S từ năm 2018-2023 và đến nay đã hết hạn hợp đồng thuê. Hơn nữa, từ khi cụ T2 được cấp giấy CNQSD đất đến khi tặng cho sang tên cho bà D, thì đến nay ông H2 không có khiếu nại gì. Vì vậy, việc không đưa ông H2 và ông G vào tham gia với tư cách người làm chứng cũng không ảnh hưởng đến việc xác định nguồn gốc đất và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[4.3] Đối với các tài sản trên đất do anh S xây cất phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm thì bị Ban lãnh đạo ấp 9 Chợ lập biên bản ngày 26/3/2024, trong nội dung biên bản anh S cam kết tự nguyện tháo dỡ. Theo đó, anh S phải có nghĩa vụ tự tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản trên đất, phía bà D không có trách nhiệm phải bồi thường.

Anh S được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để thu hoạch, tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất, để giao trả đất cho bà D.

[5] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử buộc ông S trả đất cho bà D là phù hợp, tuy nhiên không tuyên thời gian lưu cư để anh S thu hoạch vật nuôi trên đất là có thiếu sót. Vì vậy, thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của anh S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST, ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang về việc ấn định thời gian thu hoạch vật nuôi trên đất để giao trả đất.

[6] *Về chi phí tố tụng:* Chi phi trích đo (bảng vẽ) với số tiền là 3.999.024đ, theo hóa đơn số 00000250 ngày 03/7/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên M. Do bà Trần Thị Huỳnh D nộp tạm ứng nên buộc anh Huỳnh Hữu S trả lại cho bà Trần Thị Huỳnh D số tiền 3.999.024đ.

[7] *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc anh Huỳnh Hữu S chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Bà Trần Thị Huỳnh D được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nên không phải hoàn trả lại.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Anh Huỳnh Hữu S phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0001385, ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 5; Điều 179 Luật đất đai năm 2013 và Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Huỳnh Hữu S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST, ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Huỳnh Diên . Xác định diện tích đất tranh chấp 7.512,8m^2 thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Huỳnh D, tại thửa số 57, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00630, do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 10/03/2008.

Buộc anh Huỳnh Hữu S và chị Trần Thị P cùng con là Huỳnh Trần Ái N thu hoạch Tôm, C1... (các tài sản khác trên đất) giao trả quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Huỳnh Diên . Diện tích đất tranh chấp là 7.512,8m^2, có vị trí: Hướng Đông Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Huỳnh D, điểm 2-3 = 24,82m, hướng Đông Bắc giáp đất anh Lý Văn L2, điểm 1-2 = 289,91m, hướng T giáp Kênh Đ, điểm 4-1 =26,9m, hướng Tây Nam giáp đất anh Nguyễn Văn D2, điểm 4-3 = 292,55m. Tọa lạc tại ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Vị trí khu đất, chi tiết các cạnh được mô tả theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 155-2023 ngày 26/06/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A).

Anh Huỳnh Hữu S được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để thu hoạch vật nuôi (tôm, cua...) và tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất để giao trả đất cho bà Trần Thị Huỳnh Diên . Trường hợp anh S không tự nguyện thi hành thì bà D được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để giao trả đất cho bà D sử dụng theo quy định pháp luật.

2. *Về chi phí tố tụng:* Buộc anh Huỳnh Hữu S phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị Huỳnh D số tiền là 3.999.024đ

3.*Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc anh Huỳnh Hữu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Anh Huỳnh Hữu S phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0001385, ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Minh;
- THA dân sự huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán **Thẩm phán** **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Huỳnh Thị Út Mẫn **Trần Thị Chọn** **Đặng Thị Bích Vân**